

Số: 756/BC-CNTYTS

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc chất lượng nước trên các tuyến kênh, sông tỉnh Đồng Tháp đợt 8 (Từ 16 – 30/4)

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ CÁC CHỈ TIÊU KHẢO SÁT

1. Địa điểm

Thu mẫu quan trắc tại 45 điểm nguồn nước cấp ở các vùng nuôi thủy sản tập trung của Tỉnh (*Phụ lục 1*).

2. Chỉ tiêu quan trắc

- Đo trực tiếp tại hiện trường: pH, Oxy bằng test nhanh tại hiện trường.
- Phân tích chỉ tiêu: H_2S , $N-NO_2^-$, $N-NH_4^+$, $P-PO_4^{3-}$, TSS, tại phòng thí nghiệm của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.
- Đo trực tiếp độ mặn bằng thiết bị đo độ mặn.
- Sử dụng kết quả quan trắc của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm – Tổng cục Thủy sản; Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2.

II. KẾT QUẢ VÀ NHẬN XÉT

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước: (*Phụ lục 1*)

- Chỉ tiêu pH dao động từ 6.4 – 7.6. Tất cả các điểm quan trắc đều có chỉ số đo ở mức cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (6 – 8.5).
- Chỉ tiêu Oxy hòa tan (DO): Hầu hết các điểm quan trắc đều trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-22:2015/BNNPTNT (≥ 4 mg/L). Riêng một số điểm quan trắc ở các kênh cấp thuộc H.Tháp Mười; Sông Cái Nhỏ, Rạch Bà Mụ, Sông Cần Lố, Kênh K.6, Kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh); Sông Đất Sét – Kênh Mương; Sông Hậu – Định Yên (Lấp Vò) thấp hơn quy chuẩn tham chiếu từ 0.5 – 2mg/L. Không biến động nhiều so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu H_2S : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (≤ 0.05 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.006 – 0.052mg/L, vượt cao ở kênh Trung Ương (H.Tân Hồng); kênh Ba Ánh (Tp.Hồng Ngự); kênh Phèn, kênh Tân Công Sinh 1, kênh Phú Thành 1 (H.Tam Nông); kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh); kênh Nguyễn Văn Tiếp – xã Mỹ An (H.Tháp Mười). Giảm so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu N-NO_2^- : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.05 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.002 – 0.200 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H. Tân Hồng; H. Tháp Mười; TP. Sa Đéc; sông Cái Vừng – Phú Thành A (H. Hồng Ngự); kênh Thị xã, kênh An Bình, kênh Tân Công Sính 1, kênh Phú Thành 1, kênh Kháng Chiến (H. Tam Nông); kênh Hội Đồng Tường, kênh Nguyễn Văn Tiếp – xã Phong Mỹ (H. Cao Lãnh); Sông Tiền – An Hiệp (H. Châu Thành). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu N-NH_4^+ : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.3 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.1 – >1.2 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H. Tân Hồng; H. Tam Nông; kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H. Cao Lãnh); kênh Bảy Thước (H. Tháp Mười). Tăng hơn so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu P-PO_4^{3-} : Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.1 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.01 – 2.52 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H. Tháp Mười; kênh Lò Gạch, kênh Sa Rài, kênh Trung Ương (H. Tân Hồng); kênh thị xã, kênh An Bình, kênh Tân Công Sính 1, kênh Phú Thành 1 (H. Tam Nông); kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H. Cao Lãnh). Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu TSS: Hầu hết các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 20 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.3 – 60 mg/L, vượt cao ở các kênh sông cấp thuộc TP. Cao Lãnh; kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, kênh Lò gạch (H. Tân Hồng); kênh Kháng Chiến (H. Tam Nông); sông Tiền, kênh Đường Thét, kênh K.6, kênh Hội Đồng Tường (H. Cao Lãnh); kênh Bảy Thước (H. Tháp Mười); Sông Tiền – xã Tân Mỹ, sông Đất Sét – Kênh Mương (H. Lấp Vò). Tăng so với đợt quan trắc trước.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước cấp tại các tuyến sông, kênh cấp trên địa bàn Tỉnh đợt này đa số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn tham chiếu. Tuy nhiên, một số điểm quan trắc có các chỉ tiêu N-NO_2^- , N-NH_4^+ , P-PO_4^{3-} , TSS vượt giới hạn và tăng cao hơn so với đợt quan trắc trước. Đặc biệt cần chú ý một số kênh cấp thuộc H. Tam Nông; H. Cao Lãnh và H. Tân Hồng chất lượng nguồn nước chưa được đảm bảo, đa số có chỉ tiêu quan trắc vượt Quy chuẩn nên khi sử dụng nguồn nước cấp cần phải theo dõi và có biện pháp xử lý nhằm cải thiện chất lượng nước.

2. Kết quả độ mặn: (Phụ lục 2)

a. Sông Tiền và sông Hậu

- Độ mặn đo được tại sông Hậu thuộc xã Phong Hòa, huyện Lai Vung là 0.11‰.

- Độ mặn đo được tại sông Tiền thuộc Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành là 0.09 ‰.

Qua kết quả quan trắc cho thấy nước tại sông Tiền và sông Hậu hiện có độ mặn là 0.09 – 0.11 ‰, tăng so với đợt quan trắc trước, đều nằm trong giới hạn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản nước ngọt.

b. Huyện Tam Nông

Các tuyến kênh huyện Tam Nông có độ mặn dao động 0.11 – 1.49 ‰. Tăng so với đợt quan trắc trước. Kết quả cho thấy, phần lớn độ mặn tại các tuyến kênh huyện Tam Nông đều nằm trong giới hạn thích hợp, riêng độ mặn tại kênh Ba Răng vượt cao hơn giới hạn nước ngọt 0.16 – 0.99 ‰.

3. Vi khuẩn, virus gây bệnh

Vùng sản xuất giống cá tra: xuất hiện mầm bệnh gây bệnh gan thận mủ trên cá tra (*Edwardsiella ictaluri*) ở điểm quan trắc thuộc sông Tiền - xã Tân Thuận Đông (Tp. Cao Lãnh); kênh Tân Công Sinh 1 (H. Tam Nông) và xuất hiện vi khuẩn *Aeromonas hydrophila* ở Sông Hậu – xã Tân Hòa (H. Lai Vung);

Vùng nuôi cá tra tập trung: xuất hiện vi khuẩn *Aeromonas hydrophila* ở điểm quan trắc thuộc sông Tiền – xã Tân Khánh Đông (TP. Sa Đéc); sông Vàm Cái Sơn (H. Lai Vung); sông Sa Đéc (H. Châu Thành).

III. KHUYẾN CÁO

- Thời tiết bắt đầu có mưa đầu mùa kèm theo nắng nóng kéo dài, dẫn đến môi trường nước ao nuôi sẽ thay đổi đột ngột, đặc biệt là các thông số thủy lý hóa như nhiệt độ, pH giảm đột ngột cũng là thời điểm rất dễ bùng phát dịch bệnh. Vì vậy, cần phải thường xuyên chú ý việc quản lý nguồn nước ao nuôi, chủ động duy trì kế hoạch quản lý sức khỏe, tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của thủy sản nuôi để chủ động triển khai các biện pháp xử lý khi có tình huống bất thường về môi trường và dịch bệnh vào mùa mưa.

- Cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi, định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vitamin, khoáng chất... nhất là vitamin C và Beta glucan vào khẩu phần ăn hàng ngày để tăng sức đề kháng.

- Đối với vùng nuôi tôm tập trung cần thường xuyên kiểm tra độ kiềm và kết hợp bón vôi hay Dolomite để giữ môi trường nước nuôi ổn định và thuận lợi cho tôm phát triển tốt.

- Đối với những khu vực nuôi lồng/bè tập trung cần tăng cường thường xuyên kiểm tra, vệ sinh lồng/bè, bố trí lồng/bè có khoảng cách phù hợp để tạo dòng chảy thông thoáng nhằm hạn chế cá chết do thiếu oxy cục bộ. Sử dụng vôi, muối treo đầu bè hoặc khu vực cho ăn để khử trùng và phòng bệnh cho cá. Đồng thời thực hiện tốt QCVN 02-22:2015/BNNT. Chú ý các điểm có sự xuất hiện của vi khuẩn, virus gây bệnh bằng các biện pháp phòng bệnh tổng hợp.

- Các vùng nuôi/cơ sở nuôi cá tra thương phẩm xuất khẩu cần thực hiện QCVN 02-20:2014/BNNT, Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày

20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục Thủy sản;
- Sở NN và PTNT tỉnh DT;
- P. NN và PTNT/P. KT H, TP;
- Trung tâm DVNN H, TP;
- Lưu: VT, TTTS, CĐXN.

CHI CỤC TRƯỞNG

Võ Bé Hiền

Phụ lục 1

Kết quả quan trắc nguồn nước cấp các vùng nuôi thủy sản tập trung trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 16 –30/4/2021)
(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-CNTYTS ngày 06/5/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD ^(*)	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT) (***)		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
H. Tân Hồng	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	7.0	4.0	0.040	0.117	0.46	-	38.3	0.09
	Kênh Lò Gạch	7.0	3.5	0.049	0.150	0.55	-	30.0	0.23
	Kênh Sa Rài	7.0	3.5	0.033	0.130	0.77	-	1.3	0.78
	Kênh Trung Ương	6.7	4.0	0.061	0.250	0.67	-	3.3	0.17
H. Hồng Ngự	Sông Cái Vừng - Xã Phú Thuận A	7.0	4.0	KPH	0.089	KPH	-	5.3	0.05
	Sông Cái Vừng - Xã Long Thuận	7.0	4.0	KPH	0.042	KPH	-	2.0	KPH
	Sông Tiền - Xã Phú Thuận B	7.0	4.5	KPH	0.032	0.27	-	3.0	0.11
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (đầu)	7.0	4.0	KPH	0.016	KPH	-	1.7	0.05
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (giữa)	7.0	4.5	KPH	0.049	KPH	-	3.3	KPH
TP Hồng Ngự	Kênh Long An	7.0	4.0	KPH	0.028	KPH	-	2.0	KPH
	Sông Sở Thượng - P.An Lạc	7.0	4.0	KPH	0.020	KPH	-	4.0	0.05
	Sông Sở Thượng - Xã Tân Hội	7.5	4.0	KPH	0.037	KPH	-	3.7	KPH
	Kênh Ba Ánh	7.5	3.5	0.058	KPH	KPH	-	2.7	KPH
H. Thanh Bình	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Nam)	7.0	4.0	KPH	KPH	0.09	-	7.0	0.09
	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Tây)	7.0	4.0	KPH	KPH	0.05	-	10.7	KPH

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD ^(*)	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
	Sông Tiền - Xã Tân Hòa	7.0	4.5	KPH	KPH	0.25	-	18.7	0.14
H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến	7.0	3.5	0.034	0.029	0.67	-	12.3	0.16
	Kênh Thị Xã	6.7	4.0	0.050	0.079	1.03	-	5.0	0.36
	Kênh Phèn	7.0	3.5	0.064	0.036	0.40	-	6.0	0.09
	Kênh An Bình	7.0	3.0	0.028	0.072	1.39	-	7.7	0.50
	Kênh Tân Công Sinh 1	6.4	3.0	0.102	0.125	>1.50	-	10.7	2.62
	Kênh Phú Thành 1	7.6	3.5	0.089	0.063	>1.50	-	15.0	0.69
	Kênh Kháng Chiến	7.0	4.0	0.024	0.055	0.26	-	23.0	0.08
H. Cao Lãnh	Sông Tiền	6.7	3.0	KPH	0.020	0.24	-	48.0	0.13
	Sông Cái Nhỏ	7.0	2.5	KPH	KPH	0.19	-	17.3	0.08
	Rạch Bà Mụ	7.0	2.0	KPH	KPH	KPH	-	13.3	KPH
	Kênh Đường Thét	7.0	2.0	0.037	KPH	0.05	-	20.3	0.05
	Sông Cần Lố	7.0	2.5	0.050	KPH	0.05	-	12.7	KPH
	Kênh K6	7.3	2.0	0.078	0.038	0.94	-	37.0	0.23
	Kênh Hội Đồng Tường	7.0	2.0	0.056	0.057	0.66	-	80.0	0.19
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Phong Mỹ	7.0	4.0	KPH	KHP	0.04	-	3.0	KPH
H. Tháp Mười	Kênh Bảy Thước	7.0	2.0	0.034	0.102	0.71	-	47.3	0.18
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Mỹ An	6.7	2.5	0.064	0.105	0.28	-	4.0	0.13

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh Thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	Oxy	H ₂ S	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺	COD ^(*)	TSS	PO ₄
			(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)	(mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT) (***)		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
H. Lấp Vò	Sông Tiền – Tân Mỹ	7.0	4.0	KPH	KPH	KPH	-	25.7	0.06
	Sông Đất Sét - Kênh Mương	6.7	2.5	KPH	KPH	0.30	-	31.3	0.07
	Sông Hậu - Xã Định An	7.0	4.0	KPH	KPH	KPH	-	5.3	0.08
	Sông Hậu - Xã Định Yên	7.0	2.5	KPH	KPH	KPH	-	6.0	0.09
H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Tân Hòa	7.0	3.5	KPH	KPH	KPH	-	4.3	0.08
	Sông Hậu - Xã Định Hòa	7.0	4.0	KPH	KPH	KPH	-	9.3	0.09
	Sông Vàm Cái Sơn	7.0	4.0	KPH	KPH	KPH	-	3.3	0.09
TP. Cao Lãnh	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Tây	7.0	4.0	KPH	KPH	0.08	-	24.3	KPH
	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Đông	7.0	4.0	KPH	KPH	KPH	-	37.7	KPH
TP. Sa Đéc	Sông Tiền - Xã Tân Khánh Đông	6.5	4.0	KPH	0.067	0.09	-	7.3	0.08
H. Châu Thành	Sông Sa Đéc	7.0	4.0	KPH	0.036	0.07	-	3.3	0.07
	Sông Tiền - Xã An Hiệp	7.0	3.5	KPH	0.052	0.11	-	2.7	0.08

KPH: Không phát hiện

⁽¹⁾ Độ kiềm thích hợp nhất cho ương nuôi tôm theo Nguyên lý và Kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh

^(*) Hết hóa chất không thực hiện phân tích

Phụ lục 2**Kết quả đo độ mặn một số khu vực trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 16 – 30/4/2021)***(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-CNTYTS ngày 06/5/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)*

TT	Huyện, thị, TP	Tuyến sông, kênh, ao rạch thu mẫu	Độ mặn (%)
1	H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Phong Hòa	0.11
2	H. Châu Thành	Sông Tiền - TT Cái Tàu Hạ	0.09
3	H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến - Xã Phú Thọ	0.20
		Kênh Phèn - Xã Phú Thọ	0.18
		Kênh Tân Công Sinh 1 - Xã Tân Công Sinh	0.27
		Kênh An Bình - Xã An Hòa	0.11
		Kênh An Bình - Xã Phú Thành B	0.25
		Kênh Thị Xã - Xã Phú Thành B	0.24
		Kênh Phú Thành 1 - Xã Phú Thành B	0.27
		Kênh Kháng Chiến - Xã Phú Thành B	0.37
		Kênh Ba Răng (đầu kênh) - Xã Phú Thành B	1.49
		Kênh Ba Răng (cuối kênh) - Xã Phú Thành B	0.66
Giới hạn nước ngọt			0.1 – 0.5 ‰

Phụ lục 3

**Kết quả quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi cá bè tại tỉnh Đồng Tháp
của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm lần 08, ngày 19/4/2021**

(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-CNTYTS ngày 06/5/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Stt	Thông số	Tham chiếu (Theo QCVN: 08:2015/BTNMT cột - A1(*); 02- 22:2015/BNNPTNT (**)) 02- 20:2014/BNNPTNT (***)	Điểm quan trắc				Ghi chú
			Xã Long Thuận – Hồng Ngự	Sông Tiền – Bình Thạnh – H. Cao Lãnh	Sông Hậu – Định Yên –Lấp Vò	Sông Tiền – An Hiệp – Châu Thành	
1	pH	6.5 – 8.5 (**)	7.00	6.50	7.00	7.00	Test nhanh SERA
2	Nhiệt độ (°C)	25 – 32 ⁰ C (***)	28.50	29.00	29.40	28.00	Nhiệt kế
3	DO (mg/l)	≥ 4 (**)	4.00	3.00	2.50	3.50	Test nhanh SERA
4	Độ trong(cm)	≥ 30 (**)	50.00	57.00	68.00	60.00	Đĩa Secchi
5	N-NO ₂ - (mg/l)	< 0.05 (*)	0.01	0.02	0.03	0.04	UV-VIS
6	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	< 1 (**)	0.09	0.73	0.21	0.32	UV-VIS
7	H ₂ S (mg/l)	≤ 0.05 (***)	0.01	0.02	0.01	0.01	UV-VIS
8	COD (mg/l)	<10 (*)	12.50	6.00	5.00	3.00	UV-VIS
9	Coliform (CFU/100ml)	< 2500(*)					ISO9308- 1:2014/Amd 1:2016
10	Aeromonas (CFU/100ml)	< 1000					SMEWW9260(L) 2017

**Phụ lục 4: Kết quả quan trắc chất lượng nước vùng nuôi, vùng sản xuất giống cá tra phục vụ xuất khẩu
(ngày 19/4/2021) của Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ
(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-CNTYTS ngày 06/5/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)**

	Phương pháp thử			Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	Độ dẫn (μS/cm)	Độ kiềm (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	H ₂ S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	<i>Aeromonas</i> tổng số (CFU/ml)	<i>Edwardsiella</i> <i>ictaluri</i>	<i>Aeromonas</i> <i>hydrophila</i>	<i>Coliform</i> (MPN/ ml)
	Phương pháp thử			Nhiệt kế điện tử	Test CP	Test CP	Thiết bị chuyên dùng	SMEWW 2320-B : 2012	SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ B: 2012	SMEWW 4500 NH ₃ F: 2012	SMEWW 4500 P E: 2012	SMEWW 4500- S2- D: 2012	SMEWW 2540 D: 2012	TCVN 6186 : 1996	Trái đĩa	Tăng sinh và kiểm tra PCR	Tăng sinh và kiểm tra PCR	MPN
	Giới hạn cho phép theo QCVN 02- 20:2014/BNNPTNT QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (*)			25-32	7-9	2	---	60-80	<0,05(*)	0,3(*)	<0,1(*)	≤0,05	≤20(*)	<10 (*)	---	---	---	---
1	Tân Thuận Đông	Đồng Thấp	Tp Cao Lãnh	29.0	7.0	4.0	231	53	0.023	0.052	0.013	0.014	9	1.5	300	Dương tính	Âm tính	9
2	Kênh Tân Công Sinh 1	Đồng Thấp	Tam Nông	28.0	6.5	3.0	551	61	0.238	5.738	2.324	KPH	57	18.1	460	Dương tính	Âm tính	23
3	Tân Hòa	Đồng Thấp	Lai Vung	28.0	7.0	3.5	229	67	0.003	0.023	0.043	0.013	8	2.0	140	Âm tính	Dương tính	15
4	Tân An- An Nhơn	Đồng Thấp	Châu Thành	28.5	7.0	3.0	233	61	0.063	0.250	0.031	0.021	16	2.6	1636	Âm tính	Âm tính	93

Phụ lục 5: Kết quả quan trắc chất lượng nước vùng nuôi cá tra tập trung (ngày 19/4/2021)
của Trung Tâm quan trắc, cảnh báo và phòng ngừa dịch bệnh khu vực Nam Bộ
(Kèm theo Báo cáo số 756/BC-CNTYTS ngày 06/5/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

T T	Điểm Quan Trắc	Tỉnh	Địa phương	Ngày quan trắc	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	Độ dẫn (μS/cm)	Độ kiềm (mg/l)	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	P-PO ₄ ³⁻ (mg/l)	H ₂ S (mg/l)	TSS (mg/l)	COD (mg/l)	<i>Aeromonas</i> tổng số (CFU/ml)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	<i>Aeromonas hydrophila</i>
Phương pháp thử					Nhiệt kế điện tử	Test CP	Test CP	Thiết bị chuyên dùng	SMEWW 2320-B : 2012	SMEWW 4500 NO ₂ ⁻ B: 2012	SMEWW 4500 NH ₃ F: 2012	SMEWW 4500 P E: 2012	SMEWW 4500- S2- D: 2012	SMEWW 2540 D: 2012	TCVN 6186 : 1996	Trái đĩa	Tăng sinh và kiểm tra PCR	Tăng sinh và kiểm tra PCR
Giới hạn cho phép theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT QQCVN 08-MT: 2015/BTNMT (*)					25-32	7-9	2	---	60-80	0,05(*)	0,3(*)	0,1(*)	0,05	20(*)	---	---	---	---
1	Sông Sôr Thượng	Đồng Tháp	Hồng Ngự	19/4/2021	28.0	7.0	4.0	232	56	0.017	0.065	0.015	KPH	11	1.7	90	Âm tính	Âm tính
2	Sông Tiền - Tân Hòa	Đồng Tháp	Thanh Bình	19/4/2021	28.0	7.0	4.5	227	58	0.013	0.014	0.012	0.012	4	1.7	90	Âm tính	Âm tính
3	Sông Tiền - Tân Thuận Tây	Đồng Tháp	Cao Lãnh	19/4/2021	28.0	7.0	4.0	235	70	0.007	0.014	KPH	KPH	33	3.6	840	Âm tính	Âm tính
4	Sông Tiền - Tân Khánh Đông	Đồng Tháp	Sa Đéc	19/4/2021	28.0	6.5	4.0	234	59	0.059	0.259	0.029	KPH	8	3.3	1118	Âm tính	Dương tính
5	Sông Vàm Cái Sơn	Đồng Tháp	Lai Vung	19/4/2021	28.5	7.0	4.0	229	69	0.003	0.054	0.053	KPH	9	2.6	240	Âm tính	Dương tính
6	Sông Sa Đéc	Đồng Tháp	Châu Thành	19/4/2021	29.0	7.0	4.0	237	59	0.059	0.317	0.031	KPH	18	3.8	2555	Âm tính	Dương tính
7	Sông Tiền - Tân Mỹ	Đồng Tháp	Lấp Vò	19/4/2021	28.0	7.0	4.0	229	59	0.024	0.031	KPH	0.012	16	1.4	170	Âm tính	Âm tính